



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 69 + 70

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-12-2023- Quyết định số 5940/QĐ-UBND về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (đợt 10).

(Tiếp theo Công báo số 67 + 68)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH 12

Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

1.1. Thành phần hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Văn bản đề nghị thẩm định	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
2	Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
3	Báo cáo nghiên cứu khả thi (theo BM04)	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
4	Quyết định chủ trương đầu tư	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
5	Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9

1.2. Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Đối với trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thẩm định: Chuẩn bị sau khi Sở phát hành Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ở Bước 16 và nộp ở Bước 18.

- Đối với trường hợp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở chủ trì thẩm định: Chuẩn bị sau khi Hội đồng thẩm định phát hành Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ở Bước 16 và nộp ở Bước 18.

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
2	Dự thảo quyết định phê duyệt dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
3	Báo cáo nghiên cứu khả thi	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
4	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ¹	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
5	Quyết định chủ trương đầu tư	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
6	Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9

Thành phần hồ sơ theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Bộ phận Một cửa) - Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ: số 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)	- Thời gian thẩm định: Không quá 44 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với	Không

¹ Do Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định chuẩn bị.

	<p>trường hợp thuê tư vấn thẩm tra.</p> <p>- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	
--	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Trường hợp 1: Đối với trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thẩm định:

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nhà đầu tư	Giờ hành chính	Thành phần hồ sơ theo mục 1.1 phần I	Nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ theo mục 1.1 phần I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư		<p>1. BM 01</p> <p>2. BM 02</p> <p>3. BM 03</p>	<p>- Trường hợp hồ sơ có đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy biên nhận theo BM 01 trao cho người nộp hồ sơ, chuyển Chuyên viên xử lý thực hiện tiếp B2.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Phiếu yêu cầu BM 02 hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp từ</p>

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ: lập Phiếu từ chối theo BM 03 trao cho người nộp hồ sơ.
	Chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	- Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu: Chuyên viên Bộ phận Một cửa tiếp nhận hồ sơ chuyên hồ sơ cho Lãnh đạo phòng phân công. - Trường hợp hồ sơ nộp bổ sung: Khi Nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ phận một cửa chuyển hồ sơ bổ sung đến chuyên viên xử lý và tiếp tục thực hiện B3.2
B2	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Lãnh đạo Phòng phân công Chuyên viên xử lý hồ sơ
B3	Xem xét, đề xuất xử lý hồ sơ				
B3.1	Trường hợp đề xuất hồ sơ cần điều chỉnh, bổ	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Trường hợp hồ sơ có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung: Tham mưu văn

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	sung	Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư			bản yêu cầu điều chỉnh bổ sung thực hiện tiếp B4 .
B3.2	Trường hợp đề xuất hồ sơ không cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	05 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Chuyên viên được phân công thụ lý tiến hành thẩm định hồ sơ, tham mưu lãnh đạo ký văn bản lấy ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định, thực hiện tiếp B5 .
B4	Trường hợp hồ sơ có văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung				
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B4.3	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.
B4.4	Phát hành văn bản	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận một cửa.
B4.5	Trả kết quả, lưu hồ sơ và theo dõi	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Bộ phận Một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư; - Khi Nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM 01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển hồ sơ cho chuyên viên xử lý theo B1
Trường hợp không có yêu cầu điều chỉnh bổ sung					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có).

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Đầu tư			- Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.
B7	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	Chuyên viên xử lý lấy số, chuyên Văn thư Sở
B8	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	Văn thư đóng dấu, phát hành qua hệ thống văn bản liên thông đến các cơ quan để lấy ý kiến.
B9	Ý kiến của các cơ quan	Các cơ quan được lấy ý kiến	15 ngày ² làm việc	- Văn bản trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến - Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn thẩm tra (nếu có)	Tùy theo quy mô, tính chất dự án, các cơ quan được lấy ý kiến bao gồm các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân quận huyện, TP Thủ Đức trực thuộc Ủy ban nhân dân

² Thời gian thẩm định đối với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					Thành phố và ý kiến thẩm tra của đơn vị tư vấn thẩm tra
B10	Tiếp nhận văn bản trả lời của các cơ quan	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến	Văn thư Sở nhận Văn bản trả lời của các cơ quan từ Bru điện/Hệ thống văn bản liên thông, chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư.
B11	Chuyên viên xử lý sau khi nhận đầy đủ ý kiến của các cơ quan, trình Báo cáo thẩm định.	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	5 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị. - Trình Lãnh đạo Phòng Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi.
B12	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	2 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt 4. Văn bản ý kiến của các 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				Cơ quan	
B13	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	2 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt Dự án 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký duyệt Báo cáo thẩm định (đủ điều kiện phê duyệt/không đủ điều kiện phê duyệt).
B14	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Lấy số báo cáo thẩm định và chuyển Văn thư Sở
B15	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận Một cửa
B16	Trả kết quả	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Bộ phận một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư
B17	Hoàn thiện hồ sơ	Nhà đầu tư		Chuẩn bị hồ sơ theo mục	Hoàn chỉnh hồ sơ theo Báo cáo

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				1.2 phần I	thẩm định
B18	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Trường hợp bổ sung hồ sơ hợp lệ, chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư.
B19	Kiểm tra hồ sơ và hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản từ chối	Chuyên viên phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	2 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản từ chối	Kiểm tra hồ sơ và việc điều chỉnh hồ sơ theo các kiến nghị (nếu có). Chuyên viên hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản từ chối.
B20	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	3 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản từ chối	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B21	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	3 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản	Lãnh đạo Sở xem xét, ký duyệt.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				từ chối	
B22	Lấy số	Chuyên viên phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản từ chối 	Lấy số, chuyên Văn thư phát hành
B23	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án 	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp phát hành Tờ trình (thực hiện tiếp B24) Trình hồ sơ, tài liệu liên quan cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án + dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt dự án; 2. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; 3. Báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản trả lời của các cơ quan; 5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án - Trường hợp phát

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					hành văn bản từ chối thi chuyên Bộ phận Một cửa và thực hiện tiếp B32.
B24	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ 3. Quyết định chấp thuận/ Văn bản chuyển trả hồ sơ.	Kiểm tra thành phần hồ sơ, tài liệu liên quan. Tiếp nhận hoặc chuyển trả hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho Chuyên viên được phân công xử lý (gồm văn bản giấy và văn bản điện tử).
B25	Xem xét, thẩm định	Chuyên viên Văn phòng UBND Thành phố	04 ngày làm việc	Lập hồ sơ trình	Xem xét thẩm định hồ sơ, tài liệu liên quan: - Hồ sơ đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Công văn chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, trình lãnh đạo Phòng chuyên

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					môn xem xét, quyết định.
B26	Xem xét, trình hồ sơ lãnh đạo Văn phòng	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ và Tờ trình của chuyên viên, ký Tờ trình, trình lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét.
B27	Xem xét, ký ban hành hoặc trình ký	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan. - Hồ sơ đạt yêu cầu: ký Tờ trình, trình lãnh đạo UBND Thành phố, thực hiện tiếp Bước B28. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: ký văn bản chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện tiếp Bước B29.
B28	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Lãnh đạo UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký Quyết định

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B29	Phát hành	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ/Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản (bản giấy và bản điện tử) và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.
B30	Tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân Thành phố	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Tiếp nhận kết quả và chuyển về Chuyên viên xử lý.
B31	Nhận kết quả	Chuyên viên xử lý hồ sơ Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	- Đối với trường hợp kết quả là Quyết định phê duyệt: Cập nhật thông tin và chuyển kết quả cho Bộ phận một cửa. - Đối với trường hợp nhận văn bản chuyển trả thì chuyên viên xử lý thực hiện B19 .
B32	Trả kết quả cho Nhà đầu tư	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo giấy hẹn	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư/văn bản từ chối	Trả kết quả cho Nhà đầu tư.
B33	Lưu hồ sơ, thống kê và	Chuyên viên xử lý	Thường xuyên	1. BM 01 2. Hồ sơ theo	Chuyên viên xử lý chuyển toàn bộ hồ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	theo dõi	và chuyên viên phụ trách kho Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch và Đầu tư		mục 1.2 phần I. 3. Văn bản ý kiến của các cơ quan 4. Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. 5. Quyết định phê duyệt dự án 6. Văn bản từ chối	sơ gốc đến chuyên viên phụ trách kho để sao lưu theo dõi.

*** Trường hợp 2: Đối với trường hợp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở chủ trì thẩm định:**

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nhà đầu tư	Giờ hành chính	Hồ sơ theo mục 1.1 phần I	Thành phần hồ sơ theo mục 1.1 phần I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư		1. BM 01 2. BM 02 3. BM 03	- Trường hợp hồ sơ có đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy biên nhận theo Biểu mẫu 01 trao cho người nộp hồ sơ, chuyển Chuyên viên xử lý thực hiện tiếp B2. - Trường hợp hồ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Phiếu yêu cầu Biểu mẫu 02 hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ: lập Phiếu từ chối theo Biểu mẫu 03 trao cho người nộp hồ sơ.</p>
	Chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	<p>- Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu: Chuyên viên bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo phòng phân công.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ nộp bổ sung: Khi Nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ phận một cửa chuyển hồ sơ bổ sung đến chuyên viên xử lý và tiếp tục thực hiện B3.2</p>
B2	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Lãnh đạo Phòng phân công Chuyên viên xử lý hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)			
B3	Xem xét, đề xuất xử lý hồ sơ				
B3.1	Trường hợp đề xuất hồ sơ cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Trường hợp hồ sơ có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung: Tham mưu văn bản yêu cầu điều chỉnh bổ sung thực hiện tiếp B4.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B3.2	Trường hợp đề xuất hồ sơ không cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	05 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Chuyên viên được phân công thụ lý tham mưu văn bản lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở ³ và thực hiện tiếp B5.
B4	Trường hợp hồ sơ có văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung				
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. Biểu mẫu 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.

³ Hội đồng thẩm định cấp cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập ở thủ tục quyết định chủ trương đầu tư

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. Biểu mẫu 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.
B4.3	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.
B4.4	Phát hành văn bản	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận Một cửa.
B4.5	Trả kết quả, lưu hồ sơ và theo dõi	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Bộ phận một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư; - Khi Nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ hợp lệ thì chuyên viên

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và tiếp tục thực hiện như bước B2.
Trường hợp không có yêu cầu điều chỉnh bổ sung					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành văn bản lấy ý kiến thẩm định.
B7	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)			
B8	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành gửi các thành viên hội đồng thuộc các cơ quan (Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận huyện/TP Thủ Đức, các Ban Quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố...)
B9	Góp ý thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Các thành viên hội đồng thẩm định	10 ngày làm việc	Văn bản góp ý thẩm định	Các thành viên hội đồng thẩm định theo phạm vi quản lý chuyên ngành gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực hội đồng thẩm định)

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B10	Tiếp nhận văn bản góp ý thẩm định	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Văn bản góp ý thẩm định	Văn thư Sở tiếp nhận văn bản chuyên Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)
B11	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	08 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Biểu mẫu 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan 	Chuyên viên thụ lý thẩm định hồ sơ dự án và tổng hợp ý kiến của các thành viên khác, đơn vị tư vấn thẩm tra (nếu có) để hoàn thiện Báo cáo thẩm định.
B12	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu)	02 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt Dự án của 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)		Ủy ban nhân dân Thành phố 4. Văn bản ý kiến của các thành viên	
B13	Ký duyệt Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	1. Biểu mẫu 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt Dự án của Ủy ban nhân dân thành phố 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký duyệt Báo cáo thẩm định (đủ điều kiện phê duyệt/không đủ điều kiện phê duyệt).
B14	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Lấy số, chuyển Văn thư phát hành
B15	Phát hành Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Phát hành Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, chuyển Bộ phận một cửa
B16	Trả kết quả	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và	Giờ hành chính	Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu	Bộ phận một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Đầu tư		khả thi	
B17	Hoàn thiện hồ sơ	Nhà đầu tư		Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Hoàn chỉnh hồ sơ theo Báo cáo thẩm định
B18	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Trường hợp bổ sung hồ sơ hợp lệ, chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư.
B19	Kiểm tra hồ sơ và hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản từ chối	Chuyên viên phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản từ chối	Kiểm tra hồ sơ và việc điều chỉnh hồ sơ theo các kiến nghị của thành viên hội đồng thẩm định (nếu có). Chuyên viên hoàn thiện Tờ trình/văn bản từ chối
B20	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án/văn bản từ chối	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B21	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 mục I; - Tờ trình đề	Lãnh đạo Sở xem xét, ký duyệt

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				nghị phê duyet dự án/văn bản từ chối	
B22	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 mục I; - Tờ trình đề nghị phê duyet dự án/văn bản từ chối	Lấy số, chuyên Văn thư phát hành
B23	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyet dự án/văn bản từ chối	- Trường hợp phát hành Tờ trình (thực hiện tiếp B24) Trình hồ sơ, tài liệu liên quan cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án + dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt dự án; 2. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; 3. Báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản trả lời của các cơ quan; 5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án - Trường hợp phát

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					hành văn bản từ chối thì chuyển Bộ phận một cửa và thực hiện tiếp B32
B24	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	1. Biểu mẫu 01 2. Hồ sơ 3. Quyết định chấp thuận/ Văn bản chuyển trả hồ sơ.	Kiểm tra thành phần hồ sơ, tài liệu liên quan. Tiếp nhận hoặc chuyển trả hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho Chuyên viên được phân công xử lý (gồm văn bản giấy và văn bản điện tử).
B25	Xem xét, thẩm định	Chuyên viên Văn phòng UBND Thành phố	04 ngày làm việc	Lập hồ sơ trình	Xem xét thẩm định hồ sơ, tài liệu liên quan: - Hồ sơ đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Công văn chuyển trả hồ sơ cho Sở Y tế, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B26	Xem xét, trình hồ sơ lãnh đạo Văn phòng	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ và Tờ trình của chuyên viên, ký Tờ trình, trình lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét.
B27	Xem xét, ký ban hành hoặc trình ký	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan. - Hồ sơ đạt yêu cầu: ký Tờ trình, trình lãnh đạo UBND Thành phố, thực hiện tiếp Bước B28. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: ký văn bản chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện tiếp Bước B29.
B28	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	Lãnh đạo UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký Quyết định

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B29	Phát hành	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ/Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản (bản giấy và bản điện tử) và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.
B30	Tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân Thành phố	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Tiếp nhận kết quả và chuyển về chuyên viên xử lý
B31	Nhận kết quả	Chuyên viên xử lý hồ sơ Phòng Hợp tác công tư Sở kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	- Đối với trường hợp kết quả là Quyết định phê duyệt: Cập nhật thông tin và chuyển kết quả cho Bộ phận một cửa. - Đối với trường hợp nhận văn bản chuyển trả thì chuyên viên xử lý thực hiện B19
B32	Trả kết quả cho Nhà đầu tư	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo giấy hẹn	Quyết định phê duyệt dự án	Trả kết quả cho Nhà đầu tư

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B33	Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Chuyên viên xử lý và chuyên viên phụ trách kho Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thường xuyên	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I. 3. Văn bản ý kiến của các cơ quan 4. Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. 5. Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi.	Chuyên viên xử lý chuyên toàn bộ hồ sơ gốc đến chuyên viên phụ trách kho để sao lưu theo dõi

IV. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ
4	BM 04	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
5	BM 05	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

		theo Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án PPP theo Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
5	BM 05	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án PPP theo Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
7	//	Văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan có ý kiến góp ý
8	//	Văn bản góp ý của các cơ quan
9	//	Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư đính kèm dự thảo Quyết định chấp thuận nhà đầu tư
10	//	Các văn bản khác (nếu có trong quá trình giải quyết thủ tục)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi bổ sung Điều 1 Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố./.

Mẫu số 01-Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án

ạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa

phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án ($0, 1, 2, \dots, n$);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ

trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn

đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phân nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên $NPV = 0$ và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bàn giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong

quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng

công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02-Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ*

mới)

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục C của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (> 0); BCR lớn hơn 1 (> 1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan

chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (> 0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.
- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.
- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.
- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.
- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp.
- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*)

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.
- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:
 - + Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;
 - + Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.
 - + Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

- a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.
- b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

Mẫu số 03-Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Địa điểm, ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do..... nộp ngày..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của..... ngày..... tháng.....năm.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án
2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án
3. Thời gian thực hiện dự án
4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có)
5. Loại hợp đồng dự án PPP
6. Tổng mức đầu tư của dự án
7. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)
8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:
 - a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng
 - b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ

xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP)*; cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH 13

**Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi,
quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

1.1. Thành phần hồ sơ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Văn bản đề nghị thẩm định	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
2	Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
3	Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (theo BM04)	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
4	Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có))	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
5	Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9

1.2. Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Đối với trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thẩm định: Chuẩn bị sau khi Sở phát hành Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi ở Bước 16 và nộp ở Bước 18.

- Đối với trường hợp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở chủ trì thẩm định: Chuẩn bị sau khi Hội đồng thẩm định phát hành Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi ở Bước 16 và nộp ở Bước 18.

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
2	Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
3	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi ⁴	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
4	Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh ⁵	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9
5	Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án	10	Bản chính: 1 Bản sao kèm bản chính đối chiếu: 9

Thành phần hồ sơ theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Bộ phận Một cửa) - Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ: số 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)	- Thời gian thẩm định: Không quá 44 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra. - Thời hạn phê duyệt dự án	Không

⁴ Do đơn vị thẩm định chuẩn bị

⁵ Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP theo khoản 1 Điều 18 Luật PPP thì thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án PPP

	PPP: Không quá 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	
--	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Trường hợp 1: Đối với trường hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thẩm định:

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nhà đầu tư	Giờ hành chính	Thành phần hồ sơ theo mục 1.1 phần I	Nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ theo mục 1.1 phần I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư		1. BM 01 2. BM 02 3. BM 03	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ có đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy biên nhận theo BM 01 trao cho người nộp hồ sơ, chuyển Chuyên viên xử lý thực hiện tiếp B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Phiếu yêu cầu BM 02 hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ: lập Phiếu từ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>chối theo BM 03 trao cho người nộp hồ sơ.</p>
	Chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	<p>1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I</p>	<p>- Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu: Chuyên viên bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo phòng phân công.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ nộp bổ sung: Khi Nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ bổ sung đến chuyên viên xử lý và tiếp tục thực hiện B3.2.</p>
B2	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	<p>1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I</p>	Lãnh đạo Phòng phân công Chuyên viên xử lý hồ sơ
B3	Xem xét, đề xuất xử lý hồ sơ				
B3.1	Trường hợp đề xuất hồ sơ cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác	02 ngày làm việc	<p>1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I</p>	Trường hợp hồ sơ có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung: Tham mưu văn bản

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư			yêu cầu điều chỉnh bổ sung thực hiện tiếp B4.
B3.2	Trường hợp đề xuất hồ sơ không cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	05 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Chuyên viên được phân công thụ lý tiến hành thẩm định hồ sơ, tham mưu lãnh đạo ký văn bản lấy ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định, thực hiện tiếp B5.
B4	Trường hợp hồ sơ có văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung				
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B4.3	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công – tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.
B4.4	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận Một cửa.
B4.5	Trả kết quả, lưu hồ sơ và theo dõi	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Bộ phận Một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư; - Khi Nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM 01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển hồ sơ cho chuyên viên xử lý theo B1.
Trường hợp không có yêu cầu điều chỉnh bổ sung					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Sở Kế hoạch và Đầu tư		lấy ý kiến	lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.
B7	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	Chuyên viên xử lý lấy số, chuyển Văn thư Sở.
B8	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Văn bản lấy ý kiến	Văn thư đóng dấu, phát hành qua hệ thống văn bản liên thông đến các cơ quan để lấy ý kiến.
B9	Ý kiến của các cơ quan	Các cơ quan được lấy ý kiến	15 ngày ⁶ làm việc	- Văn bản trả lời của các cơ quan được lấy ý	Tùy theo quy mô, tính chất dự án, các cơ quan được lấy ý kiến

⁶ Thời gian thăm định đối với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				kiến - Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn thẩm tra (nếu có)	bao gồm các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân quận huyện, TP Thủ Đức trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và ý kiến thẩm tra của đơn vị tư vấn thẩm tra.
B10	Tiếp nhận văn bản của các cơ quan	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến	Văn thư Sở nhận Văn bản trả lời của các Cơ quan từ Bưu điện/Hệ thống văn bản liên thông, chuyển chuyên viên Phòng Hợp tác công tư.
B11	Chuyên viên xử lý sau khi nhận đầy đủ ý kiến của các cơ quan	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công – tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	5 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	- Chuyên viên tổng hợp ý kiến của các Cơ quan, đơn vị. - Trình Lãnh đạo Phòng Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi.
B12	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng	2 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo	- Lãnh đạo Phòng xem xét

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư		mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B13	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	2 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký duyệt Báo cáo thẩm định (đủ điều kiện phê duyệt/không đủ điều kiện phê duyệt).
B14	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Lấy số báo cáo thẩm định và chuyển Văn thư Sở.
B15	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận Một

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				báo cáo nghiên cứu khả thi	cửa.
B16	Trả kết quả	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Bộ phận Một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư.
B17	Hoàn thiện hồ sơ	Nhà đầu tư		Chuẩn bị hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Hoàn chỉnh hồ sơ theo Báo cáo thẩm định.
B18	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Trường hợp bổ sung hồ sơ hợp lệ, chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư.
B19	Kiểm tra hồ sơ và hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản tự chối	Chuyên viên phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	2 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyet điều chỉnh dự án/ văn bản tự chối	Kiểm tra hồ sơ và việc điều chỉnh hồ sơ theo các kiến nghị (nếu có). Chuyên viên hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản tự chối

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B20	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	3 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/văn bản từ chối	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B21	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	3 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/văn bản từ chối	Lãnh đạo Sở xem xét, ký duyệt.
B22	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/văn bản từ chối	Lấy số, chuyển Văn thư phát hành
B23	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án	- Trường hợp phát hành Tờ trình (thực hiện tiếp B24) Trình hồ sơ, tài liệu liên quan cho Ủy ban

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án + dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt điều chỉnh dự án; 2. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; 3. Văn bản trả lời của các cơ quan; 4. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án <p>- Trường hợp phát hành văn bản từ chối thì chuyển Bộ phận Một cửa và thực hiện tiếp B32.</p>
B24	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ	Kiểm tra thành phần hồ sơ, tài liệu liên quan. Tiếp nhận hoặc chuyển trả hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho Chuyên viên được phân công xử lý (gồm văn bản giấy và

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					văn bản điện tử).
B25	Xem xét, thẩm định	Chuyên viên Văn phòng UBND Thành phố	04 ngày làm việc	Lập hồ sơ trình	Xem xét thẩm định hồ sơ, tài liệu liên quan: - Hồ sơ đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Công văn chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định.
B26	Xem xét, trình hồ sơ lãnh đạo Văn phòng	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký tờ trình trình Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố.
B27	Xem xét, ký ban hành hoặc	Lãnh đạo Văn phòng UBND	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	trình ký	Thành phố			xét hồ sơ, tài liệu liên quan. - Hồ sơ đạt yêu cầu: ký Tờ trình, trình lãnh đạo UBND Thành phố, thực hiện tiếp B28. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: ký văn bản chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện tiếp B29.
B28	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Lãnh đạo UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký Quyết định.
B29	Phát hành	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ/Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Cho số, vào sổ, đóng dấu, phát hành văn bản điện tử và văn bản giấy, gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.
B30	Tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân Thành phố	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Tiếp nhận kết quả và chuyển về Chuyên viên xử lý.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B31	Nhận kết quả	Chuyên viên xử lý hồ sơ Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp kết quả là Quyết định phê duyệt: Cập nhật thông tin và chuyển kết quả cho Bộ phận Một cửa. - Đối với trường hợp nhận văn bản chuyển trả thì chuyên viên xử lý thực hiện B19.
B32	Trả kết quả cho Nhà đầu tư	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo giấy hẹn	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư/văn bản từ chối	Trả kết quả cho Nhà đầu tư.
B33	Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Chuyên viên xử lý và chuyên viên phụ trách kho Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thường xuyên	<ol style="list-style-type: none"> 1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục 1.2 phần I. 3. Văn bản ý kiến của các cơ quan 4. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi. 5. Quyết định phê duyệt điều 	Chuyên viên xử lý chuyển toàn bộ hồ sơ gốc đến chuyên viên phụ trách kho để sao lưu theo dõi.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				chính dự án 6. Văn bản từ chối	

*** Trường hợp 2: Đối với trường hợp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở chủ trì thẩm định:**

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nhà đầu tư	Giờ hành chính	Hồ sơ theo mục 1.1 phần I	Thành phần hồ sơ theo mục 1.1 phần I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư		1. BM 01 2. BM 02 3. BM 03	- Trường hợp hồ sơ có đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy biên nhận theo Biểu mẫu 01 trao cho người nộp hồ sơ, chuyên Viên xử lý thực hiện tiếp B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Phiếu yêu cầu Biểu mẫu 02 hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	Chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	<p>chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ: lập Phiếu từ chối theo Biểu mẫu 03 trao cho người nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ nộp lần đầu: Chuyên viên Bộ phận Một cửa tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo phòng phân công.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ nộp bổ sung: Khi Nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ bổ sung đến chuyên viên xử lý và tiếp tục thực hiện B3.2.</p>
B2	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường	02 giờ làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Lãnh đạo Phòng phân công Chuyên viên xử lý hồ sơ.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)			
B3	Xem xét, đề xuất xử lý hồ sơ				
B3.1	Trường hợp đề xuất hồ sơ cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Trường hợp hồ sơ có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung: Tham mưu văn bản yêu cầu điều chỉnh bổ sung thực hiện tiếp B4.
B3.2	Trường hợp đề xuất hồ sơ không cần điều chỉnh, bổ sung	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận	05 ngày làm việc	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I	Chuyên viên được phân công thụ lý tham mưu văn bản lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở ⁷ và thực hiện tiếp B5.

⁷ Hội đồng thẩm định cấp cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập ở thủ tục quyết định chủ trương đầu tư

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)			
B4	Trường hợp hồ sơ có văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung				
B4.1	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. Biểu mẫu 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B4.2	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	1. Mục I 2. Biểu mẫu 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B4.3	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.
B4.4	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành và chuyển Bộ phận Một cửa.
B4.5	Trả kết quả, lưu hồ sơ và theo dõi	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giờ hành chính	1. Mục I 2. BM 01 3. Văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Một cửa trả kết quả cho Nhà đầu tư; - Khi Nhà đầu tư điều chỉnh, bổ sung hồ sơ hợp lệ thì chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và tiếp tục thực hiện như bước B2.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
Trường hợp không có yêu cầu điều chỉnh bổ sung					
B5	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	01 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký ban hành văn bản lấy ý kiến thẩm định.
B7	Lấy số	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu)	02 giờ làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	Lấy số văn bản và chuyển Văn thư Sở.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)			
B8	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Văn bản lấy ý kiến thẩm định	Văn thư Sở đóng dấu, phát hành gửi các thành viên hội đồng thuộc các cơ quan (Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch – Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận huyện/TP Thủ Đức, các Ban Quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố...)
B9	Góp ý thẩm định nội dung điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi	Các thành viên hội đồng thẩm định	10 ngày làm việc	Văn bản góp ý thẩm định	Các thành viên hội đồng thẩm định theo phạm vi quản lý chuyên ngành gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực hội đồng thẩm định)
B10	Tiếp nhận văn bản góp ý	Văn thư Sở Kế	02 giờ làm việc	Văn bản góp ý thẩm định	Văn thư Sở tiếp nhận văn bản

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	thẩm định	hoạch và Đầu tư			chuyên Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)
B11	Thẩm định Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	08 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Biểu mẫu 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan 	Chuyên viên thụ lý thẩm định hồ sơ dự án và tổng hợp ý kiến của các thành viên khác, đơn vị tư vấn thẩm tra (nếu có) để hoàn thiện Báo cáo thẩm định.
B12	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư (Bộ phận tham mưu của cơ quan	02 ngày làm việc	<ol style="list-style-type: none"> 1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)		4. Văn bản ý kiến của các thành viên	
B13	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở)	02 ngày làm việc	1. Biểu mẫu 01 2. Hồ sơ theo mục I 3. Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án 4. Văn bản ý kiến của các cơ quan	- Lãnh đạo Sở xem xét nội dung, yêu cầu chỉnh sửa (nếu có). - Ký duyệt Báo cáo thẩm định (đủ điều kiện phê duyệt/không đủ điều kiện phê duyệt).
B14	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công – tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Lấy số, chuyển Văn thư phát hành
B15	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Phát hành Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, chuyển Bộ phận Một cửa
B16	Trả kết quả	Bộ phận	Giờ hành	Báo cáo	Bộ phận Một cửa

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	chính	thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	trả kết quả cho Nhà đầu tư
B17	Hoàn thiện hồ sơ	Nhà đầu tư		Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Hoàn chỉnh hồ sơ theo Báo cáo thẩm định
B18	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục 1.2 phần I	Trường hợp bổ sung hồ sơ hợp lệ, chuyên viên tiếp nhận lập Giấy biên nhận theo BM01 trao cho người nộp hồ sơ và chuyển chuyên viên Phòng Hợp tác công - tư.
B19	Kiểm tra hồ sơ và hoàn thiện Tờ trình hoặc văn bản từ chối	Chuyên viên phòng Hợp tác công - tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/văn bản từ chối	Kiểm tra hồ sơ và việc điều chỉnh hồ sơ theo các kiến nghị của thành viên hội đồng thẩm định (nếu có). Chuyên viên hoàn thiện Tờ trình/văn bản từ chối.
B20	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê	- Lãnh đạo Phòng xem xét nội dung do Chuyên viên xử lý hồ sơ trình, yêu cầu chỉnh sửa

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				duyet điều chỉnh dự án/vấn bản từ chối	(nếu có). - Ký nháy và trình Lãnh đạo Sở.
B21	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 mục I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/vấn bản từ chối	Lãnh đạo Sở xem xét, ký duyệt
B22	Lấy số	Chuyên viên Phòng Hợp tác công tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 mục I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/vấn bản từ chối	Lấy số, chuyển Văn thư phát hành
B23	Phát hành	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 giờ làm việc	- Hồ sơ theo mục 1.2 phần I; - Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án/vấn bản từ chối	- Trường hợp phát hành Tờ trình (thực hiện tiếp B24) Trình hồ sơ, tài liệu liên quan cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án + dự thảo Quyết

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>định của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt điều chỉnh dự án;</p> <p>2. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.</p> <p>3. Báo cáo nghiên cứu khả thi.</p> <p>4. Văn bản trả lời của các cơ quan.</p> <p>5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.</p> <p>- Trường hợp phát hành văn bản từ chối thì chuyển Bộ phận một cửa và thực hiện tiếp B32.</p>
B24	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ	Kiểm tra thành phần hồ sơ, tài liệu liên quan. Tiếp nhận hoặc chuyển trả hồ sơ. Chuyển hồ sơ cho Chuyên viên được phân công xử lý (gồm văn bản giấy và văn bản điện tử).
B25	Xem xét, thẩm định	Chuyên viên Văn phòng	04 ngày làm việc	Lập hồ sơ trình	Xem xét thẩm định hồ sơ, tài liệu liên quan:

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		UBND Thành phố			<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: chuyên viên lập Tờ trình kèm dự thảo Công văn chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, trình lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, quyết định.
B26	Xem xét, trình hồ sơ lãnh đạo Văn phòng	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét hồ sơ và Tờ trình của chuyên viên, ký Tờ trình, trình lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét.
B27	Xem xét, ký ban hành hoặc trình ký	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	<p>Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đạt yêu cầu: ký Tờ trình, trình lãnh đạo UBND Thành

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					phổ, thực hiện tiếp B28. - Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: ký văn bản chuyển trả hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện tiếp B29.
B28	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND Thành phố	02 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	Xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký quyết định.
B29	Phát hành	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ/Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Cho số, vào sổ, đóng dấu, phát hành văn bản điện tử và văn bản giấy, gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.
B30	Tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân Thành phố	Văn thư Sở Kế hoạch và Đầu tư	1/2 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	Tiếp nhận kết quả và chuyển về chuyên viên xử lý.
B31	Nhận kết quả	Chuyên viên xử lý hồ sơ Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch	1/2 ngày làm việc	Quyết định phê duyệt/Văn bản chuyển trả hồ sơ	- Đối với trường hợp kết quả là Quyết định phê duyệt: Cập nhật thông tin và chuyển kết quả cho Bộ phận Một

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		và Đầu tư			cửa. - Đối với trường hợp nhận văn bản chuyển trả thì chuyên viên xử lý thực hiện B19
B32	Trả kết quả cho Nhà đầu tư	Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo giấy hẹn	Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án	Trả kết quả cho Nhà đầu tư
B33	Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Chuyên viên xử lý và chuyên viên phụ trách kho Phòng Hợp tác công-tư Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thường xuyên	1. BM 01 2. Hồ sơ theo mục I. 3. Văn bản ý kiến của các cơ quan 4. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi 5. Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi.	Chuyên viên xử lý chuyển toàn bộ hồ sơ gốc đến chuyên viên phụ trách kho để sao lưu theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của

		Văn phòng Chính phủ
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ
4	BM 04	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
5	BM 05	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
6	BM 06	Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP theo Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
5	BM 05	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
6	BM 06	Quyết định phê duyệt dự án PPP theo Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ
7	//	Văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan có ý kiến góp ý
8	//	Văn bản góp ý của các cơ quan
9	//	Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư đính kèm dự thảo Quyết định chấp thuận nhà đầu tư

10	//	Các văn bản khác (nếu có trong quá trình giải quyết thủ tục)
----	----	--

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020.
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.
- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi bổ sung Điều 1 Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố./.

Mẫu số 01-Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung

của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về

việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ

trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn

đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên $NPV = 0$ và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bàn giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong

quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng

công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02-Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ*

mới)

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục C của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (> 0); BCR lớn hơn 1 (> 1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan

chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (> 0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.
- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.
- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.
- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.
- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp.
- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư (*không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*)

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.
- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:
 - + Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;
 - + Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.
 - + Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

- a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.
- b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

Mẫu số 03-Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Địa điểm, ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do..... nộp ngày..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của... .. ngày... .. tháng... ..năm... ..;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án
2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án
3. Thời gian thực hiện dự án
4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có)
5. Loại hợp đồng dự án PPP
6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP)*; cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và

các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng